

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 996/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.130,27	2.865,99	2.815,33	5.044,33	4.106,95	5.118,02	3.597,22	4.631,47	2.699,96	3.271,31	2.084,46	1.895,23

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.258,43	2.366,10	2.419,41	4.506,27	3.685,26	4.594,57	3.043,11	3.655,64	2.365,74	2.915,74	1.792,46	914,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.909,29	1.988,51	1.132,58	3.064,67	3.120,07	4.204,87	2.597,61	1.198,54	2.081,90	2.664,42	1.574,74	281,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.909,29</i>	<i>1.988,51</i>	<i>1.132,58</i>	<i>3.064,67</i>	<i>3.120,07</i>	<i>4.204,87</i>	<i>2.597,61</i>	<i>1.198,54</i>	<i>2.081,90</i>	<i>2.664,42</i>	<i>1.574,74</i>	<i>281,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	877,99	158,72	123,81	88,16	47,02	20,10	4,78	144,98	117,38	27,95	28,65	116,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.522,36	165,19	97,73	223,05	498,35	239,36	238,05	253,45	151,78	95,26	183,84	376,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	562,07		11,26					507,35				43,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.354,59	53,47	1.054,03	1.123,38	17,16	118,13	198,83	1.551,27	9,08	127,61	5,24	96,39
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,09	0,20		7,00	2,65	12,12	3,84	0,01	5,60	0,50		0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.871,84	499,89	395,92	538,06	421,69	523,45	554,10	975,84	334,22	355,57	291,99	981,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,06							5,98			2,37	3,71
2.2	Đất an ninh	CAN	7,76					7,76						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	161,46											161,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,09	1,54	0,77	0,55	0,50	0,50	0,93	2,13	1,39	1,93	4,16	33,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,58	0,82	0,74	0,55	7,48	3,79	18,47	0,14	0,69		2,43	21,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.413,36	178,14	191,76	257,19	284,33	365,09	161,56	237,62	232,79	222,18	191,48	91,22
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	876,58	47,87	80,91	48,74	63,50	67,10	77,22	152,92	114,52	58,26	106,09	59,45
-	Đất thủy lợi	DTL	1.368,53	116,59	95,97	177,52	211,96	281,59	73,97	74,20	106,76	152,30	57,84	19,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,66		0,16		0,05	0,03		0,14	0,29	0,17		0,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,84	0,27	0,20	0,44	0,10	0,41	0,11	0,71		0,45	0,69	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,42	3,19	3,61	3,76	4,13	3,38	2,36	3,57	2,39	2,75	4,29	3,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,06		0,32	1,01			1,11	0,73	1,43			0,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,21	0,16		9,95	0,67	1,46	0,29		0,36	3,47	4,40	0,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,05		0,22	0,07		0,02		0,05		0,07	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,38					0,62		0,87	0,10	0,03	1,76	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,13	3,55	6,40	4,70	0,11	4,24	0,71	2,75	6,01	3,74	5,39	1,53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,76	6,47	4,17	10,81	3,58	6,25	5,77	1,66	0,85	0,93	10,31	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,31		0,04	0,04	0,17			0,06	0,04	0,08	0,65	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,15	0,03	0,09	0,28	0,09		0,16		0,40		0,05	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,94				0,04	10,23		2,56			0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,26	39,67	19,09	54,71	75,27	38,11	39,98	54,50	56,83	30,10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,40										52,38	62,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,37	0,81	0,40	0,52	0,61	1,23	0,28	2,33	0,37	0,67	0,37	9,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83						0,25					0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,66	0,02	0,32	0,90	2,37	0,82	0,47	0,15	0,17	0,08	0,03	0,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.603,93	278,76	182,14	219,10	51,00	94,56	331,45	670,15	41,58	100,50	38,43	596,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,45	0,09				1,36						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,54	0,01	0,61	4,26			0,55	0,28		0,11	0,18	0,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.979,68										2.084,46	1.895,23
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23.909,29	1.988,51	1.132,58	3.064,67	3.120,07	4.204,87	2.597,61	1.198,54	2.081,90	2.664,42	1.574,74	281,38
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	562,07		11,26					507,35				43,46
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	161,46											161,46
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM												
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT												
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	211,70	2,18	1,52	21,50	11,48	34,03	8,49	20,69	43,97	25,58	35,77	6,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,50	0,56	1,05	20,64	9,40	31,28	6,38	0,55	39,16	24,76	34,46	1,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	169,50	0,56	1,05	20,64	9,40	31,28	6,38	0,55	39,16	24,76	34,46	1,27

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,25		0,22	0,45	0,01	0,68	0,08	4,73	2,74		0,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,74	1,62	0,15	0,41	2,06	2,03	1,18	4,87	1,99	0,82	0,70	0,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,07											4,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,06		0,10		0,01	0,04	0,85	10,54			0,27	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08								0,08			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,29	0,30	0,35	1,01	1,36	1,90	1,29	2,24	2,36	1,18	1,02	0,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,92			0,18	0,01	0,22			0,13	0,38		
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT												
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,51					0,22			0,07	0,22		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,16			0,16								
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14										0,14	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11			0,02	0,01				0,06	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00					1,00	1,00					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,01										0,01	

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trần Đề, tỉnh sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam